



xīn lǜ

心律

noun (medical) · heart rhythm

Example Sentences

yī shēng jiǎn chá le tā de xīn lǜ
医生检查了他的心律。

The doctor checked his heart rhythm.

xīn lǜ bù qí xū yào jí shí zhì liáo
心律不齐需要及时治疗。

Irregular heart rhythm requires timely treatment.

tā yīn wèi xīn lǜ wèn tí zhù jìn le yī yuàn
他因为心律问题住进了医院。

He was hospitalized due to heart rhythm issues.

Trace each character, then write the word on your own.

心	心	心	心	心	心	心								
律	律	律	律	律	律	律	律	律	律	律	律			
律														